TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2021/DS-PT
Ngày: 29 – 9 - 2021
"V/v tranh chấp về phường hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- THnh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ph
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu H
Bà Trần Thị Mỹ H

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Ngọc M - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết L - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2021 về việc "Tranh chấp về phường hụi".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 06/10/2020 của Tòa án nhân dân D, tỉnh Nghệ An, bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Q , sinh năm 1964. Địa chỉ: Xóm V (nay là xóm V), xã L, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q : Bà Nguyễn Thị Th , Luật sư Văn phòng luật sư C – Đoàn luật sư Nghệ An. Có mặt;

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị V , sinh năm 1962. Địa chỉ: Xóm V (nay là xóm V 2), xã V, huyện V, tỉnh Nghệ An. Có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết Nh , sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm V (nay là xóm V), xã V, huyện Đ, Nghệ An. Vắng mặt;

2. Bà Lê Thị S , sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm V (nay là xóm V), xã V, huyện V, Nghệ An. Hiện đang chấp Hnh án tại Trại giam số 6 – Bộ Công an. Vắng mặt;

3. Bà Trần Thị Hồng L , sinh năm 1987; địa chỉ: Xóm C (nay là xóm V), xã V, huyện C, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt;

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Phạm Thị Q và bb đơn bà Lê Thị V .

NỘI D VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm vụ án có nội D như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04/10/2017, lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Phạm Thị Q trình bày: Trong năm 2012 đến năm 2013, nguyên đơn có tham gia 34 dây phường do bà Lê Thị V làm chủ phường. Số tiền phường nguyên đơn đã nộp là 824.200.000 đồng; số tiền lãi đã nhận là 244.220.000 đồng; số tiền chủ phường nợ là 519.300.000 đồng; số tiền nguyên đơn còn nợ chủ phường là 103.300.000 đồng; số tiền bà Lê Thị V đã trả sau khi dừng phường là 79.300.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bà Lê Thị V làm chủ phường trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 519.300.000 đồng – (103.300.000 đồng + 79.300.000 đồng) = 336.700.000 đồng, không tính lãi suất.

Bà Lê Thị V trình bày: Từ ngày 15/01/2012 đến năm 2013, bà V tHnh lập một số dây phường và làm chủ phường với mục đích là tự nguyện góp tiền giúp đỡ nhau phát triển kinh tế gia đình. Chủ phường được trích hoa hồng để chi phí tiền điện, nước, sổ sách. Trong thời gian bị đơn là chủ phường, bà Phạm Thị Q tham gia 39 đây phường. Tuy nhiên, tại Cơ quan Công an C, bà Q kê khai 34 dây phường nên có sự chênh lệch về số liệu. Tổng số tiền bà Q đã đóng trong 39 dây phường là 849.920.000 đồng; số tiền lãi được hưởng là 305.471.000 đồng; số tiền bà Q bỏ ra mua là 67.925.000 đồng; tổng số tiền bà Q đã nhận là 529.588.000 đồng; bị đơn đã trả cho bà Q số tiền là 79.300.000 đồng. Số tiền thực nguyên đơn đã nộp mà chưa nhận được tại phường là (849.920.000 đồng + 67.925.000 đồng) - (305.471.000 đồng + 529.588.000 đồng + 79.300.000 đồng) = 3.486.000 đồng.

Bà Q thừa nhận Bảng kê số tiền nợ do chơi hụi, có chữ ký của bị đơn do nguyên đơn xuất trình là đúng. Tuy nhiên, bị đơn không chấp nhận yêu cầu trả nợ vì bị đơn không nợ mà phường nợ. Bị đơn yêu cầu triệu tập những người đã nhận tiền phường nhưng không nộp tiền khi đến các kỳ họp tiếp theo gồm bà Lê Thị S, bà Trần Thị Hồng L, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, bà Trương Thị Kim Th, bà Đặng Thị Kim D, bà Nguyễn Thị Ngọc H để những người này có trách nhiệm trả nợ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan gồm bà Lê Thị S, bà Trần Thị Hồng L, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh thừa nhận đang còn nợ tiền phường do bà Lê Thị

V làm chủ phường nhưng sẽ có trách nhiệm thanh toán với chủ phường nếu có yêu cầu, không trả trực tiếp cho các tHnh viên tham gia phường chưa được nhận tiền phường như yêu cầu của bị đơn. Những người này có đơn xin vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đề nghị xét xử vắng mặt.

Với nội D trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 05/10/2020 của Tòa án nhân huyện Nam Đàn đã quyết định: Căn cứ vào Điều 121, Điều 122, Điều 123, khoản 1 Điều 302, Điều 304, Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 15, Điều 17, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường. Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản khoản 1, Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Q. Buộc bà Lê Thị V phải trả cho bà Phạm Thị Q số tiền phường còn nợ là 92.480.000 đồng (Chín mươi hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng), không tính lãi suất.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Q đối với số tiền lãi đã nhận là 244.220.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí; nghĩa vụ của người phải thi Hnh án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/10/2020, bà Phạm Thị Q kháng cáo với nội D, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Lê Thị V phải trả cho bà Phạm Thị Q số tiền nợ phường là 336.700.000 đồng.

Ngày 19/10/2020, bà Lê Thị V kháng cáo với nội D, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu trả nợ phường của nguyên đơn với bị đơn. Vì bị đơn không nợ bà Q, yêu cầu những người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan trong vụ án trả nợ phường cho nguyên đơn (Bà Q).

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Phạm Thị Q và bà Lê Thị V giữ nguyên nội D kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến Hnh tố tụng, người tham gia tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư

ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa. Người tham gia tố tụng đã chấp Hnh đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ những người còn nợ phường là những ai và chưa làm rõ khoản tiền 20.000.000 đồng bà V cho rằng đã thanh toán cho bà Q qua bà S. Ngoài ra, nguyên đơn có yêu cầu về số tiền lãi suất tiền phương nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q đã được thẩm tra, kết quả tranh tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị Q và bị đơn bà Lê Thị V làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thụ lý vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội D: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà Phạm Thị Q và bà Lê Thị V đều xác định và thừa nhận: Từ ngày 15/01/2012 đến ngày 17/3/2013, bà Phạm Thị Q tham gia 34 dây phường do bà Lê Thị V làm chủ phường, tổng cộng bà Q đã nộp tiền của 34 dây phường cho chủ phường bà Lê Thị V là 824.200.000 đồng. Theo đó, bà Q đã nhận 370.800.000 đồng, tiền lãi là 244.220.000 đồng; số tiền bà Q nợ chủ phường 103.300.000 đồng và bà V trả cho bà Q sau khi dừng phường số tiền 79.300.000 đồng. Sau khi dừng phường, giữa bà Q và bà V đã thống nhất lập Bảng kê số tiền nợ do chơi hụi, đã được xác nhận của các bên (BL, 01, 02).

[2.1] Xét nội D kháng cáo của bà Phạm Thị Q, thấy rằng: Khi tHnh lập phường, giữa chủ phường và người chơi phường đã xác định, thống nhất số suất phường, giá trị mỗi suất phường, nên về nguyên tắc đến các kỳ họp phường các tHnh viên tham gia phải nộp đủ số tiền phường sau đó trích tiền lãi và chia cho các tHnh viên; tiền lãi này có thể nhận trước hoặc nhận sau, tùy theo thỏa thuận. Tuy nhiên, tại các kỳ họp phường đã thỏa thuận các tHnh viên được chia lãi trước và chỉ nộp số tiền mỗi suất phường còn lại sau khi trừ lãi được hưởng. Bà Q thừa nhận tổng số tiền lãi đã nhận là 244.220.000 đồng, đây là khoản tiền lãi bà Q đã nhận

trước. Do đó, việc bà Q tiếp tục yêu cầu nhận đủ số tiền lãi đã hưởng (244.220.000 đồng) là không có căn cứ.

Mặt khác, căn cứ Bảng kê (lập không ghi ngày, tháng năm) được bà Q, bà V cùng ký xác nhận (BL, 01, 02); theo đó, bà Q và bà V thống nhất các khoản gồm: Chủ hụi nợ = 519.300.000 đồng; người tham gia nợ = 103.300.000 đồng; tổng số tiền lãi đã được hưởng = 244.220.000 đồng và bà Q, bà V cũng thừa nhận sau khi dừng phường, bà V đã trả cho bà Q số tiền là 79.300.000 đồng. Bởi vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các dây phường do bà V làm chủ, còn nợ bà Q số tiền 92.480.000 đồng và buộc bà V phải thanh toán cho bà Q 92.480.000 đồng là có căn cứ. Ngoài ra, tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm bà Q không yêu cầu lãi suất đối với số tiền nợ phường, hụi. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận nội D kháng cáo của bà Phạm Thị Q.

[2.2] Xét nội D kháng cáo của bà Lê Thị V, thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm, bà Lê Thị V thừa nhận, Bảng kê về các khoản nợ do chơi hụi (không ngày, tháng năm) (BL, 01, 02) mà bà Q xuất trình là do bà V, bà Q thống nhất kê và cùng ký xác nhận, nhưng số tiền này là do các con phường khác đang nợ bà V, nên bà V yêu cầu Tòa án đưa các bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, chị Lê Thị S, bà Trần Thị Hồng L, Trương Thị Kim Th, Đặng Thị Kim D, bà Nguyễn Thị Ngọc H vào tham gia tố tụng trong vụ án để buộc những người này có trách nhiệm trả nợ cho bà Phạm Thị Q. Thấy rằng: Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ thì, chủ họ là người tổ chức họ thu các phần họ và giao các phần họ đó cho các tHnh viên được lĩnh họ trong mỗi kỳ mở họ cho đến khi kết thúc họ. Các dây phường do bà V làm chủ là phường (Họ) có lãi, phường (Họ) hưởng hoa hồng (Bà V được hưởng 1% hoa hồng). Theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định thì bà V là chủ phường (Họ) có trách nhiệm thu phần họ của các tHnh viên góp họ để giao cho người lĩnh họ. Bà V được hưởng 1% số tiền lãi mà người mua được phường trả và có nghĩa vụ thu tiền phường của các tHnh viên chơi phường để trả cho người trúng phường. Mặt khác, bà V và những người tham gia chơi phường gồm, bà Nh, bà S, bà L... cũng xác định, các tHnh viên trong các dây phường do bà V làm chủ không hoàn toàn quen biết nhau; bà V và các tHnh viên khác cũng không có thỏa thuận nào khác mà chỉ thông qua bà V để nộp và nhận phường. Tại các Phiếu kê khai thiệt hại khi tham gia chơi hụi giữa bà V với các bà L, bà Nh, bà S tại cơ quan Công an huyện Nam Đàn, bà V và những người này cũng cam kết sẽ có trách nhiệm thanh toán nợ phường cho bà V chủ phường. Hơn nữa, tại lời khai ngày 26/10/2018 (BL, 113) bà

V cũng xác định phường còn nợ bà Q 82.066.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Lê Thị V phải trả cho bà Phạm Thị Q tổng số tiền 92.480.000 đồng là có căn cứ.

Trường hợp bà V có căn cứ chứng minh những người tham gia chơi phường khác còn nợ tiền phường do bà V làm chủ phường thì bà V có quyền làm đơn khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật nên không làm mất quyền khởi kiện của bà V.

[4] Về án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị Q và bà Lê Thị V kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận nội D kháng cáo của bà Phạm Thị Q và kháng cáo của bà Lê Thị V; Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 121, Điều 122, Điều 123, khoản 1 Điều 302, Điều 304, Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 15, Điều 17, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Q.

Buộc bà Lê Thị V phải trả cho bà Phạm Thị Q số tiền phường còn nợ là 92.480.000 đồng (Chín mươi hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng), không tính lãi suất.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Q đối với số tiền lãi đã nhận là 244.220.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Lê Thị V phải nộp 4.624.000 đồng (Bốn triệu, sáu trăm hai mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Bà Phạm Thị Q phải nộp 12.211.000 đồng (Mười hai triệu, hai trăm mười một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 10.300.000 đồng tạm ứng đã nộp tại Chi cục thi Hnh án dân sự huyện Nam Đàn, Nghệ An theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003592 ngày 17/10/2017. Số tiền bà Q còn phải nộp 1.911.000 đồng (Một triệu, chín trăm mười một ngàn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

3.1. Bà Phạm Thị Q phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi Hnh án dân sự huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003363 ngày 04/11/2020.

3.2. Bà Lê Thị V phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi Hnh án dân sự huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003358 ngày 27/10/2020.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hnh án của người được thi Hnh án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi Hnh án) cho đến khi thi Hnh án xong, bên phải thi Hnh án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hnh án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi Hnh án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi Hnh án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi Hnh án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Nghệ An;*
- *VKSND, TAND D;*
- *Chi cục THADS D;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Ph